

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
CỦA HUYỆN THANH SƠN - TỈNH PHÚ THỌ

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Phân diện tích chưa thực hiện		
					Diện tích (ha)	So sánh		Tổng số (ha)	Trong đó:	
						Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích công bố hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/(5)-(4)*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		62.110,40	62.110,40	62.110,40		100,00			
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	56.135,35	55.608,89	56.119,94	-15,41	2,93	511,05	510,42	0,63
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.677,49	4.511,51	4.676,06	-1,43	0,86	164,55	164,55	0,00
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.391,52	3.268,16	3.390,72	-0,80	0,65	122,56	122,56	0,00
1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	1.285,97	1.243,35	1.285,34	-0,63	1,48	41,99	41,99	0,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.615,93	1.584,78	1.615,80	-0,13	0,42	31,02	31,52	0,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.893,88	6.762,10	6.892,62	-1,26	0,96	130,52	129,97	0,54
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.671,07	11.665,41	11.671,07			5,66	5,66	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	30.503,22	30.320,02	30.483,16	-20,06	10,95	163,14	162,52	0,62
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	2.834,19	2.834,19	2.834,19					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	695,05	677,99	695,05			17,06	17,06	0,00
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	63,39	65,24	64,37	0,98	52,97	0,87	0,87	0,00
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	15,32	21,84	21,81	6,49	99,54	0,03		0,03
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.638,56	6.169,62	5.653,97	15,41	2,90	515,65	515,02	0,63
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.035,30	1.072,29	1.035,83	0,53	1,43	36,46	36,46	0,00
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	127,28	159,13	127,28			31,85	31,85	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,24	26,60	23,02	-0,22	-6,55	3,58	3,58	0,00
2.4	Đất quốc phòng	CQP	379,24	381,69	379,24			2,45	2,45	0,00
2.5	Đất an ninh	CAN	0,56	5,06	0,56			4,50	4,50	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	159,39	172,31	159,59	0,20	1,55	12,72	12,70	0,02
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	29,72	34,10	29,72			4,38	4,38	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,06	6,44	6,06			0,38	0,38	0,00
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	94,07	101,74	94,27	0,20	2,61	7,47	7,45	0,02
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	28,66	29,15	28,66			0,49	0,49	0,00
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSK	0,88	0,88	0,88			0,00		0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	651,94	768,02	666,09	14,15	12,19	101,93	101,17	0,76
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	14,85	64,80	14,85			49,95	49,95	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,37	23,39	19,94	0,57	14,18	3,45	3,36	0,09
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	160,03	169,82	161,26	1,23	12,56	8,56	7,89	0,67
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	457,69	510,01	470,04	12,35	23,60	39,97	39,97	0,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.530,47	1.860,53	1.531,22	0,75	0,23	329,31	329,46	0,15
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.314,39	1.520,45	1.315,07	0,68	0,33	205,38	205,62	0,24
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	160,94	248,04	160,90	-0,04	0,05	87,14	87,05	0,09
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	42,36	46,44	42,36			4,08	4,08	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,91	0,91	0,91					
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,54	20,96	2,54			18,42	18,42	0,00
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,55	1,55	1,55			0,00		0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	7,78	9,03	7,78			1,25	1,25	0,00
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		13,15	0,11	0,11	0,84	13,04	13,04	
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,02	2,02	2,02					
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	5,73	6,26	5,73			0,53	0,53	0,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	183,67	183,65	183,67			0,02	0,02	0,00
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.538,50	1.530,84	1.538,50			7,66	7,66	0,00
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	358,53	361,20	358,53			2,67	2,67	0,00
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.179,97	1.169,64	1.179,97			10,33	10,33	0,00
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,22	1,22	1,22			0,00		0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	336,49	331,89	336,49			4,60	4,60	0,00

Ghi chú:

(Cột 4): Thống kê đất đai năm 2023 huyện Thanh Sơn và hiệu chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất theo Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 và Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024